

Số: 4253/QĐ-UBND

Bến Cát, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022**  
**của thị xã Bến Cát**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp  
ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội  
đồng nhân dân thị xã Bến Cát về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách  
Nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 205/TTr-PTCKH  
ngày 29 tháng 12 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của thị xã  
Bến Cát.

( Có mẫu biểu kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính -  
Kế hoạch, Giám đốc kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức  
thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- TT. Thị ủy, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Các cơ quan, phòng ban, đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trọng Ân**

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT**

*(Kèm theo Quyết định số 4253 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)*

**PHẦN I: THU NGÂN SÁCH**

**Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã thực hiện 7.729 tỷ 855 triệu đồng, đạt 317% (7.729 tỷ 855 triệu đồng/ 2.442 tỷ 376 triệu đồng) so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 316% (7.729 tỷ 855 triệu đồng/ 2.442 tỷ 650 triệu đồng) so thị xã giao điều chỉnh, đạt 93.3% (7.862 tỷ 380 triệu đồng/ 8.423 tỷ 813 triệu đồng) so thực hiện năm 2021. Nguồn thu năm 2022 đạt cao so chỉ tiêu tỉnh giao do nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ( 4.734 tỷ 478 triệu đồng đạt 112% so thực hiện năm 2021) chỉ tiêu này tỉnh không giao cho thị xã, cụ thể như sau:**

**I. Thu nội địa**

Thực hiện 2.059 tỷ 656 triệu đồng, tăng 18 % (2.059 tỷ 656 triệu đồng/ 1.738 tỷ 444 triệu đồng) so chỉ tiêu tỉnh giao và thị xã giao điều chỉnh, đạt 82 % (2.059 tỷ 656 triệu đồng/ 2.512 tỷ 392 triệu đồng) so thực hiện năm 2021.

1/ - Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện 225 tỷ 217 triệu đồng, trong đó:

a- *Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý:* Thực hiện 197 tỷ 271 triệu đồng, đạt 85% so thực hiện năm 2021. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

b- *Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý:* Thực hiện 27 tỷ 946 triệu đồng, đạt 59% so thực hiện năm 2021. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

2/- *Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:* Thực hiện 15 tỷ 039 triệu đồng, tăng 70 % so thực hiện năm 2021. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

3/- *Thuế ngoài quốc doanh:* Thực hiện 858 tỷ 230 triệu đồng, đạt 81% so chỉ tiêu tỉnh giao và dự toán thị xã giao điều chỉnh, đạt 63% so thực hiện năm 2021. Trong 4 khoản thu từ thuế ngoài quốc doanh chỉ có thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện 371 tỷ 582 triệu đồng tăng 6% so chỉ tiêu tỉnh giao còn lại thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế tài nguyên, thuế GTGT không đạt chỉ tiêu tỉnh giao .

4/- *Thuế trước bạ:* Thực hiện 64 tỷ 800 triệu đồng, đạt 119% so chỉ tiêu tỉnh giao và so dự toán thị xã giao điều chỉnh, đạt 142% so thực hiện năm 2021.

5/- *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp :* Thực hiện 11 tỷ 690 triệu đồng, tăng 56% so chỉ tiêu tỉnh giao và so dự toán thị xã giao điều chỉnh, đạt 188% so thực hiện năm 2021.



6/- *Thu tiền cấp quyền khai thác*: Thực hiện 1 tỷ 165 triệu đồng, đạt 146% so thực hiện năm 2021. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

7/- *Tiền thuê đất* : Thực hiện 18 tỷ 366 triệu đồng, đạt 97% so chỉ tiêu tỉnh giao và so dự toán thị xã giao điều chỉnh, tăng 37% thực hiện năm 2021.

8/- *Tiền sử dụng đất*: Thực hiện 532 tỷ 394 triệu đồng, đạt 159% so chỉ tiêu tỉnh giao và so dự toán thị xã giao điều chỉnh, đạt 101% so thực hiện năm 2021 ( số thu này ngân sách thị xã không hưởng).

9/- *Phí và lệ phí*: Thực hiện 40 tỷ 553 triệu đồng, tăng 5% so chỉ tiêu chỉ tiêu tỉnh giao và so dự toán thị xã giao điều chỉnh, tăng 30% so thực hiện năm 2021. Nguồn thu này tăng là các khoản thu phí, lệ phí phát sinh theo thực tế.

10/- *Thuế thu nhập cá nhân*: Thực hiện 222 tỷ 150 triệu đồng, tăng 36% so chỉ tiêu tỉnh giao và dự toán thị xã giao điều chỉnh, đạt 126% so thực hiện năm 2021. Do số liệu này là tổng hợp toàn địa bàn vì vậy có số thu của trung ương và tỉnh hưởng. Nếu chỉ tính phần thuế thị xã được hưởng thì đạt 39% (dự toán tỉnh giao: 162 tỷ 810 triệu đồng, Thị xã thực hiện: 63 tỷ 022 triệu đồng).

11/ - *Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện*: Thực hiện 368 triệu đồng, đạt 10% so thực hiện năm 2021. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng từ nguồn thu này.

12/- *Thu khác ngân sách*: Thực hiện 69 tỷ 684 triệu đồng, tăng 20% so chỉ tiêu tỉnh giao và thị xã giao điều chỉnh, đạt 178% so thực hiện năm 2021.

**II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**: Thực hiện 4.734 tỷ 479 triệu đồng tăng 12% so với thực hiện năm 2021 (nguồn thu này tỉnh không giao chỉ tiêu).

**Tổng thu ngân sách địa phương**: thực hiện 1.467 tỷ 474 triệu đồng, đạt 114% so chỉ tiêu tỉnh giao và thị xã giao điều chỉnh. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sử dụng kết dư của năm trước chuyển sang và trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, đạt 69% so thực hiện năm 2021, bao gồm các nguồn thu:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 159 tỷ 927 triệu đồng.

2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%): 371 tỷ 827 triệu đồng.

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: Thực hiện 669 tỷ 507 triệu đồng, đạt 95% so chỉ tiêu tỉnh giao và so thị xã giao điều chỉnh, trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách : 419 tỷ 956 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu : 249 tỷ 551 triệu đồng.

4. Thu kết dư năm trước: 53 tỷ 601 triệu đồng, trong đó :

- Ngân sách thị xã: 31 tỷ 005 triệu đồng.

- Ngân sách xã, phường : 22 tỷ 596 triệu đồng.

5. Thu chuyển nguồn: 212 tỷ 612 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện: 177 tỷ 395 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 35 tỷ 217 triệu đồng.

## PHẦN II: CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách trên địa bàn thị xã thực hiện 1.423 tỷ 327 triệu đồng, đạt 110% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 113% so thị xã giao điều chỉnh, đạt 68% so thực hiện năm 2021, trong đó:

**I. Chi đầu tư phát triển:** Thực hiện 174 tỷ 885 triệu đồng, đạt 91% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 91% thị xã giao điều chỉnh (tăng do chi chuyển nguồn), đạt 76% so thực hiện năm 2021.

**II. Chi thường xuyên:** Thực hiện 996 tỷ 318 triệu đồng, đạt 92% so chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 95% thị xã giao điều chỉnh, đạt 68% so thực hiện năm 2021, trong đó:

1/- *Chi sự nghiệp kinh tế:* Thực hiện 46 tỷ 985 triệu đồng, đạt 88% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 99% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt do không phát sinh dịch bệnh, giảm hoạt động trung dụng, bảo vệ.

2/- *Chi sự nghiệp môi trường:* Thực hiện 76 tỷ 267 triệu đồng, đạt 96% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 112% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt là do chi phí xử lý rác giảm.

3/- *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:* Thực hiện 313 tỷ 216 triệu đồng, đạt 95% so với chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 100% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt là do hồ sơ giải quyết chế độ theo NQ09 chưa đầy đủ, các công trình sửa chữa giảm chi phí đấu thầu (CP dự phòng, CP xây dựng...) so với dự toán được duyệt.

4/- *Sự nghiệp y tế:* Thực hiện 48 tỷ 332 triệu đồng, đạt 79% so với chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 38% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt là do kinh phí khám sức khỏe NVQS và dân quân thường trực (do số lượng thanh niên khám thấp hơn so với số dự kiến)

5/- *Sự nghiệp văn hóa thông tin và thể dục thể thao:*

- *Sự nghiệp văn hóa thông tin:* Thực hiện 11 tỷ 423 triệu đồng, đạt 86% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 88% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt là do giảm một số hội thi, hội diễn.

- *Sự nghiệp thể dục thể thao:* Thực hiện 2 tỷ 677 triệu đồng, đạt 89% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 212% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt là do giảm một số giải đấu thể thao.

5/- *Sự nghiệp phát thanh truyền hình:* Thực hiện 1 tỷ 552 triệu đồng, đạt 55% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 38% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi không đạt là do số lượng bài viết và tin bài giảm.

6/- *Sự nghiệp khoa học công nghệ:* Thực hiện 1 tỷ 537 triệu đồng, đạt 72% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 75% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi



không đạt là do không có dự án khoa học nên không có các cuộc họp xét duyệt dự án.

7/- *Đảm bảo xã hội*: Thực hiện 260 tỷ 420 triệu đồng, đạt 100% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 39% so thực hiện năm 2021.

8/- *Chi quản lý hành chính*: Thực hiện 58 tỷ 428 triệu đồng, đạt 87% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 116% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi đạt thấp là do chi chuyển nguồn thể hiện ở nội dung chi chuyển nguồn mà không tập hợp vào chi quản lý hành chính.

9/- *Chi ngân sách xã*: Thực hiện 145 tỷ 087 triệu đồng, đạt 105% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 70% so thực hiện năm 2021.

10/- *Chi an ninh quốc phòng*: Thực hiện 29 tỷ 194 triệu đồng, đạt 88% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 27% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi giảm là do tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên và kinh phí diễn tập, chuyển nguồn mua sắm thiết bị công nghệ thông tin.

11/- *Chi khác ngân sách*: Thực hiện 1 tỷ 200 triệu đồng, đạt 28% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 42% so thực hiện năm 2021. Nội dung chi này đạt thấp là do chi hỗ trợ khác phát sinh theo nhu cầu thực tế.

**III. Chi chuyển nguồn**: Số chi 252 tỷ 124 triệu đồng, trong đó: Vốn chuyển nguồn đầu tư: 21 tỷ 568 triệu đồng; Vốn chuyển nguồn thường xuyên: 230 tỷ 556 triệu đồng (ngân sách cấp thị xã 180 tỷ 966 triệu đồng, ngân sách xã 49 tỷ 590 triệu đồng).

### PHẦN 3: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách địa phương là: 1.467 tỷ 474 triệu đồng, tổng chi: 1.423 tỷ 327 triệu đồng, kết dư ngân sách là 44 tỷ 147 triệu đồng.

### PHẦN 4: NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

Năm 2022, trong điều kiện kinh tế khó khăn do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Thị ủy, HĐND, UBND thị xã cùng với sự nỗ lực của các ngành, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn. Tình hình thu NSNN trên địa bàn đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh và nghị quyết HĐND giao;

Chi NSNN ngày càng được quản lý chặt chẽ, công khai, minh bạch, hiệu quả và tuân thủ pháp luật; tăng cường các biện pháp tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL, đảm bảo các chính sách ASXH, tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Trên đây là công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thị xã Bến Cát./.

1 1 B L N K



**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Dự toán Tỉnh giao 2022	Dự toán thị xã điều chỉnh năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh		
					6=5/2	7=5/3	8=5/4
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>			
<b>Tổng chi ngân sách địa phương(I+II+III+IV+V)</b>	<b>2.082.387</b>	<b>1.291.416</b>	<b>1.257.484</b>	<b>1.423.327</b>	<b>68</b>	<b>110</b>	<b>113</b>
<b>I/ Chi đầu tư phát triển</b>	<b>256.678</b>	<b>192.610</b>	<b>192.610</b>	<b>174.885</b>	<b>68</b>	<b>91</b>	<b>91</b>
- Từ nguồn phân cấp ngân sách huyện, thị xã, thành phố	135.617	177.094	177.094	174.885	129	99	99
- Vốn nông thôn mới		2.000	2.000				
- Vốn thương vượt thu		13.516	13.516				
- Tình bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn kết dư							
- Vốn khen thưởng							
- Vốn chuyên nguồn	121.061						
<b>II/ Chi thường xuyên</b>	<b>1.613.096</b>	<b>1.077.542</b>	<b>1.048.650</b>	<b>996.318</b>	<b>62</b>	<b>92</b>	<b>95</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	47.638		53.394	46.985	99		88
2. Chi SN môi trường	68.021		79.068	76.267	112		96
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	313.290	280.492	329.433	313.216	100	112	95
4. SN Y Tế	127.940		61.128	48.332	38		79
5. Chi SN VH TT	14.281		16.304	14.100	99		86
- SN VH TT	13.018		13.294	11.423	88		86
- SN TDTT	1.263		3.010	2.677	212		89
6. SN Phát thanh truyền hình	4.047		2.802	1.552	38		55
7. SN khoa học công nghệ	2.054		2.137	1.537	75		72
8. Chi đảm bảo xã hội	664.422	1.229	261.700	260.420	39		100
9. Chi quản lý hành chính	50.481		67.442	58.428	116		87
10. Chi an ninh quốc phòng	109.864		33.060	29.194	27		88
- An ninh	16.520		13.211	11.304	68		86
- Quốc phòng	93.344		19.849	17.890	19		90
11. Chi khác ngân sách	2.872		4.328	1.200	42		28
12. Chi NS xã	208.186		137.854	145.087	70		105
<b>III/Chi tạm ứng</b>							
<b>IV/ Chi chuyên nguồn</b>	<b>212.613</b>			<b>252.124</b>	119		
<b>V/ Dự phòng</b>		<b>21.264</b>	<b>16.224</b>			0	0

8. Chi đầu tư phát triển

9. Chi quản lý hành chính



**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Dự toán tỉnh giao 2022	Dự toán thị xã điều chỉnh năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh		
					6=5/2	7=5/3	8=5/4
1	2	3	4	5			
<b>A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn</b>	<b>2.206.110</b>	<b>1.738.444</b>	<b>1.738.444</b>	<b>1.819.032</b>	<b>82</b>	<b>105</b>	<b>105</b>
1. Thuế ngoài quốc doanh	1.366.492	1.062.822	1.062.822	858.230	63	81	81
- Thuế giá trị gia tăng	795.218	709.209	709.209	484.317	61	68	68
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.906	350.931	350.931	371.582	65	106	106
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	599	1.999	1.999	1.893	316	95	95
- Thuế tài nguyên	769	683	683	438	57	64	64
- Thu khác			0				
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>			0				
2. Thu lệ phí trước bạ	45.526	54.623	54.623	64.800	142	119	119
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.230	7.500	7.500	11.690	188	156	156
4. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	13.424	19.000	19.000	18.366	137	97	97
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>	<i>13.424</i>	<i>19.000</i>	<i>19.000</i>	<i>18.356</i>	<i>137</i>	<i>97</i>	<i>97</i>
5. Thu tiền sử dụng đất	527.855	334.405	334.405	532.394	101	159	159
6. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	31.177	38.453	38.453	40.553	130	105	105
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>	<i>21.806</i>	<i>27.518</i>	<i>27.518</i>	<i>26.361</i>	<i>121</i>	<i>96</i>	<i>96</i>
7. Thuế thu nhập cá nhân	176.301	162.810	162.810	222.150	126	136	136
8. Thu khác ngân sách	39.105	58.081	58.081	69.684	178	120	120
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>	<i>19.871</i>	<i>37.178</i>	<i>37.178</i>	<i>38.282</i>	<i>193</i>	<i>103</i>	<i>103</i>
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		750	750	1.165		155	155
<b>B. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>2.135.988</b>	<b>1.291.416</b>	<b>1.291.690</b>	<b>1.467.474</b>	<b>69</b>	<b>114</b>	<b>114</b>
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	647.446	587.484	587.484	531.754	82	91	91
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	107.626	146.502	146.502	159.927	149	109	109
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	539.820	440.982	440.982	371.827	69	84	84
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2021	939.605	703.932	703.932	669.507	71	95	95

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Dự toán tỉnh giao 2022	Dự toán thị xã điều chỉnh năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh		
-Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh	418.105	419.956	419.956	419.956	100	100	100
-Thu bổ sung có mục tiêu	521.500	282.747	282.747	249.551	48	88	88
Trong đó:							
KP đảm bảo TTATGT		637	637				
KP thường vượt thu		13.516	13.516				
KP nông thôn mới		2.000	2.000				
KP chi Quyết định 08/2022/QĐ-Ttg		189.594	189.594				
Bổ sung KP NQ68		77.000	77.000				
-Thu tạm cấp chi Quyết định 08/2022/QĐ-TTg		1.229	1.229				
III. Thu kết dư	94.765			53.601	57		
IV. Thu chuyển nguồn	454.172		274	212.612	47		
V. Thu tạm ứng							
<b>Cân đối ngân sách</b>							
<b>Tổng thu</b>	<b>2.135.988</b>	<b>1.291.416</b>	<b>1.291.690</b>	<b>1.467.474</b>	<b>69</b>	<b>114</b>	<b>114</b>
<b>Tổng chi</b>	<b>2.082.387</b>	<b>1.291.416</b>	<b>1.257.484</b>	<b>1.423.327</b>	<b>68</b>	<b>110</b>	<b>113</b>
<b>Bội thu (+) Bội chi (-)</b>	<b>53.601</b>	<b>0</b>	<b>34.206</b>	<b>44.147</b>	<b>82</b>		<b>129</b>

V. Thu tạm ứng

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ</b>	<b>1.291.690</b>	<b>1.467.474</b>	<b>114</b>
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	587.484	531.754	91
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100 %	146.502	159.927	109
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	440.982	371.827	84
2	Thu bổ sung sung từ ngân sách cấp tỉnh	703.932	669.507	95
-	Thu bổ sung cân đối	421.185	419.956	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	282.747	249.551	
3	Thu kết dư năm trước	0	53.601	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	274	212.612	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ</b>	<b>1.257.484</b>	<b>1.423.327</b>	<b>113</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách thị xã</b>	<b>1.257.484</b>	<b>1.171.203</b>	<b>93</b>
1	Chi đầu tư phát triển	192.610	174.885	91
2	Chi thường xuyên	1.048.650	996.318	95
3	Dự phòng ngân sách	16.224	0	0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>			
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>252.124</b>	

II Chi các chương trình mục tiêu



**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

Biểu số 97/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>2.442.650</b>	<b>1.291.690</b>	<b>7.729.855</b>	<b>1.467.474</b>	<b>316</b>	<b>114</b>
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>1.738.444</b>	<b>587.484</b>	<b>6.794.135</b>	<b>531.754</b>	<b>391</b>	<b>91</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>1.738.444</b>	<b>587.484</b>	<b>2.059.656</b>	<b>531.754</b>	<b>118</b>	<b>91</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			197.271			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			197.271			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			27.946			
	- Thuế môn bài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.538			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.908			
	- Thuế tài nguyên					1.500	
	- Thuế tiền thuê đất						
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					15.039	
	- Thuế môn bài						



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	
A	B	NSNN	Thu huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
	- Thuế giá trị gia tăng			5.554				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.485				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế tài nguyên							
	- Thu tiền thuế đất							
	- Thu khác							
	(Chi tiết theo sắc thuế)							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.062.822	383.053	858.230	309.243	81	81	
		Thuế giá trị gia tăng	709.209	255.315	484.317	174.354	68	68
		Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.931	126.335	371.582	133.770	106	106
		Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.999	720	1.893	681	95	95
	Thuế tài nguyên	683	683	438	438	64	64	
	Thu khác	0			0			
5	Thuế thu nhập cá nhân	162.810	58.612	222.150	63.022	136	108	
6	Thuế bảo vệ môi trường			368				
7	Lệ phí trước bạ	54.623	54.623	64.800	64.800	119	119	
8	Thu phí, lệ phí	38.453	27.518	40.553	26.361	105	96	
-	<i>Phí và lệ phí trung ương, tỉnh</i>							
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	27.518	27.518	26.361	26.361	96	96	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.500	7.500	11.690	11.690	156	156	
11	Bán thuế nhà thuộc sở hữu nhà nước			0				
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	19.000	19.000	18.366	18.356	97	97	
13	Thu tiền sử dụng đất	334.405		532.394		159		
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
A	B	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	750		1.165		155	
17	Thu khác ngân sách	58.081	37.178	69.684	38.282	120	103
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			4.734.479			
1	Thuế xuất khẩu			79.360			
2	Thuế nhập khẩu			497.650			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			53			
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			14.697			
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			3.504			
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.135.283			
7	Thu khác			3.932			
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	53.601	53.601		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	274	274	212.612	212.612		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	703.932	703.932	669.507	669.507	95	95



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	2.442.650	1.291.690	7.729.855	1.467.474	316	114
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.738.444	587.484	6.794.135	531.754	391	91
I	Thu nội địa	1.738.444	587.484	2.059.656	531.754	118	91
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			197.271			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			197.271			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			27.946			
	- Thuế môn bài						
	- Thuế giá trị gia tăng			15.538			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.908			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			1.500			
	- Thuế tiền thuê đất						
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			15.039			
	- Thuế môn bài						



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
A		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế giá trị gia tăng			5.554			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.485			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu tiền thuê đất						
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.062.822	383.053	858.230	309.243	81	81
	Thuế giá trị gia tăng	709.209	255.315	484.317	174.354	68	68
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.931	126.335	371.582	133.770	106	106
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.999	720	1.893	681	95	95
	Thuế tài nguyên	683	683	438	438	64	64
	Thu khác	0			0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	162.810	58.612	222.150	63.022	136	108
6	Thuế bảo vệ môi trường			368			
7	Lệ phí trước bạ	54.623	54.623	64.800	64.800	119	119
8	Thu phí, lệ phí	38.453	27.518	40.553	26.361	105	96
-	<i>Phí và lệ phí trung ương, tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	27.518	27.518	26.361	26.361	96	96
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.500	7.500	11.690	11.690	156	156
11	Bán thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước			0			
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	19.000	19.000	18.366	18.356	97	97
13	Thu tiền sử dụng đất	334.405		532.394		159	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
A		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
15	Thu từ hoạt động xã số kiến thiết (Chỉ tiết theo sắc thuế)	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	750		1.165		155	
17	Thu khác ngân sách	58.081	37.178	69.684	38.282	120	103
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			4.734.479			
1	Thuế xuất khẩu			79.360			
2	Thuế nhập khẩu			497.650			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			53			
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			14.697			
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			3.504			
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.135.283			
7	Thu khác			3.932			
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	53.601	53.601		
C	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	274	274	212.612	212.612		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	703.932	703.932	669.507	669.507	95	95



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A		1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	333.150	329.433	3.717	316.938	313.216	3.722	95	95	100		
2	Chi khoa học và công nghệ	2.137	2.137		0	0		0	0			
III	Dự phòng ngân sách	16.224	13.768	2.456				0	0	0		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0										
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	0										
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	0										
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0										
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	0			252.124	202.534	49.590					



# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4253/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023

của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>1.247.699</b>	<b>1.361.175</b>	<b>109</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>132.525</b>	<b>132.525</b>	<b>100</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>1.115.174</b>	<b>1.026.116</b>	<b>92</b>
	<i>Trong đó:</i>			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>190.610</b>	<b>174.885</b>	<b>92</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	181.930	174.885	96
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.184	2.040	11
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	12.000	28.356	236
1.4	Chi văn hóa thông tin	650		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	129.046	113.608	88
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.450	24.056	146
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
1.11	Chi quốc phòng	4.600	6.414	139
1.12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		411	
1.13	Chi chuyển nguồn			
2	Chi đầu tư phát triển khác (tự phòng, nông thôn mới)	8.680		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>910.796</b>	<b>851.231</b>	<b>93</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	329.433	313.216	95
2	Chi khoa học và công nghệ	2.137	1.537	72
3	Chi y tế, dân số và gia đình	61.128	48.332	79
4	Chi văn hóa thông tin	13.294	11.423	86
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.802	1.552	55
6	Chi thể dục thể thao	3.010	2.677	89
7	Chi bảo vệ môi trường	79.068	76.267	96

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
8	Chi các hoạt động kinh tế	53.394	46.985	88
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	67.442	58.428	87
10	Chi bảo đảm xã hội	261.700	260.420	100
11	Chi thường xuyên khác	4.328	1.200	28
12	Chi quốc phòng	19.849	17.890	90
13	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.211	11.304	86
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>13.768</b>		<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>202.534</b>	

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán			So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.101.487</b>	<b>190.610</b>	<b>910.877</b>	<b>1.034.909</b>	<b>174.885</b>	<b>851.231</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.793</b>			
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.101.487</b>	<b>190.610</b>	<b>910.877</b>	<b>1.034.909</b>	<b>174.885</b>	<b>851.231</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.793</b>	<b>94</b>		<b>93</b>
<b>A</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>453.213</b>	<b>6.010</b>	<b>447.203</b>	<b>430.184</b>	<b>0</b>	<b>429.590</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>594</b>	<b>95</b>		<b>96</b>
1	Văn phòng HĐND-UBND thị xã	8.114		8.114	5.978		5.922				56	74		73
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	7.323		7.323	6.709		6.709					92		92
3	Phòng Quản lý đô thị	47.037	6.010	41.027	37.192		37.191				1	79		91
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	82.551		82.551	80.379		80.378				1	97		97
5	Thanh tra thị xã	1.368		1.368	1.129		1.085				44	83		79
6	Phòng Tư pháp	1.793		1.793	1.385		1.385					77		77
7	Phòng Nội vụ	14.445		14.445	12.164		12.055				109	84		83
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	16.675		16.675	14.951		14.951				21	90		90
9	Phòng Y tế	1.544		1.544	1.318		1.297					85		84
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.064		2.064	1.764		1.715				49	85		83
11	Phòng Lao động - TB&XH	263.603		263.603	262.081		261.826				255	99		99
12	Phòng Kinh tế	6.696		6.696	5.134		5.076				58	77		76
<b>B</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>9.245</b>	<b>0</b>	<b>9.245</b>	<b>7.470</b>	<b>0</b>	<b>6.774</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>696</b>	<b>81</b>		<b>73</b>
1	Trạm Thú y	3.044		3.044	2.275		2.275				0	75		75
2	Phòng Nội vụ (SN Lưu trữ)	559		559	535		455				80	96		81
3	TT Bảo tồn Sinh Thái Phú An	2.010		2.010	1.813		1.528				285	90		76
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.779		2.779	2.416		2.365				51	87		85
5	Trung tâm phục vụ HCC	853		853	431		151				280			

S T T	Tên đơn vị 	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số		Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)		Tổng số		Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3			
C	Sự nghiệp VH TT - TT	13.215	0	13.215	10.264	0	10.243	0	0	0	21	78					
1	Trung tâm VH TT TT (SN văn hóa - thể thao)	10.413		10.413	8.712		8.691				21	84					
2	Trung tâm VH TT TT (SN truyền thanh)	2.802		2.802	1.552		1.552										
D	Sự nghiệp giáo dục	314.565	0	314.565	306.987	0	300.182	0	0	0	6.805	55		55			
D.1	Sự nghiệp giáo dục	312.592	0	312.592	305.611	0	298.806	0	0	0	6.805	98		98			
1	Khởi mầm non	47.402		47.402	46.206		44.719				1.487	97		97			
2	Khởi Tiểu học	155.913		155.913	151.608		147.781				3.827	97		97			
3	Khởi THCS	101.568		101.568	100.357		98.980				1.377	99		99			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	7.709		7.709	7.440		7.326				114	97		95			
D.2	Sự nghiệp đào tạo	1.973	0	1.973	1.376	0	1.376	0	0	0	0	70		70			
1	Trung tâm Chính trị	1.973		1.973	1.376		1.376				0	70		70			
E	Sự nghiệp y tế	61.301	0	61.301	48.671	0	48.306	0	0	0	365	79		79			
1	Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh)	32.818		32.818	25.389		25.389					77		77			
2	Trung tâm Y tế	28.483		28.483	23.282		22.917				365	82		80			
F	Khởi đoàn thể	12.205	0	12.205	11.490	0	11.331	0	0	0	159	94		93			
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.849		1.849	1.677		1.617				60	91		87			
2	Thị đoàn	7.148		7.148	6.892		6.892			0	0	96		96			
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.509		1.509	1.356		1.281			75	90	90		85			
4	Hội Nông dân	1.039		1.039	934		910			24	90	90		88			
5	Hội Cựu Chiến binh	660		660	631		631					96		96			





